TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:193/2026/DS- PT
Ngày 08/6/2026
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Bà Triệu Thị Luyện.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Việt Hùng, bà Ngọ Thị Thanh Hảo

Thư ký phiên toà: Ông Hoàng Đình Sắc – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh: Ông Trần Mạnh Thắng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06/4/2026, ngày 06/5/2026 và ngày 08/6/2026 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 27/2026/TLPT-DS ngày 06/02/2026 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 20/2025/DS-ST ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Toà án nhân dân Khu vực 9- Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 88/2026/QĐ-PT ngày 02/03/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 117/2026/QĐ-PT ngày 16/03/2026, các Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 72/2026/QĐ-PT ngày 06/4/2026, số 92/2026/ QĐ-PT ngày 06/5/2026 giữa:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thế M, sinh năm 1952 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố L, phường T, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Đặng Thị H, sinh năm: 1984, địa chỉ: Số A N. phương K, tỉnh Bắc Ninh (văn bản ủy quyền ngày 03/02/2026- có mặt).

Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Thế C, sinh năm 1960 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố L, phường T, tỉnh Bắc Ninh

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông C: Bà Lê Thị Ngọc L, Luật sư Văn phòng L7, Đoàn luật sư tỉnh B, địa chỉ: Thôn P, xã T, tỉnh Bắc

Ninh (có mặt)

2. Ông Nguyễn Thế M1 (tên gọi khác: Nguyễn Thế D), sinh năm 1963 địa chỉ: Tổ dân phố L, phường T, tỉnh Bắc Ninh(có mặt)

3. Ông Nguyễn Thế C1, sinh năm 1957 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố L, phường T, tỉnh Bắc Ninh.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966 (vắng mặt)

2. Địa chỉ: Tổ dân phố C, phường N, tỉnh Bắc Ninh.

2. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1961 (vợ ông Nguyễn Thế C- có mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố L, phường T, tỉnh Bắc Ninh;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H1: Bà Lê Thị Ngọc L- Luật sư Văn phòng L7, Đoàn luật sư tỉnh B,địa chỉ: Thôn P, xã T, tỉnh Bắc Ninh (có mặt)

3. Anh Nguyễn Thế Q, sinh năm 1987 (con ông C- có mặt);

4. Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1988 (vợ anh Q - có mặt tại phiên tòa ngày 06/4/2026)

5. Anh Nguyễn K, sinh năm 1991 (con ông C- có mặt)

6. Chị Lâm Thị N, sinh năm 1992 (vợ anh K – vắng mặt)

7. Chị Nguyễn Thị H3, sinh năm 1984 (con ông C- có mặt)

8. Bà Vũ Thị S, sinh năm 1963 (vợ ông M1- vắng mặt)

9. Anh Nguyễn Thế Q1, sinh năm 1987 (con ông M1- vắng mặt)

10. Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1987 (vợ anh Q1- vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà S, anh Q1 và chị L1: Ông Nguyễn Thế M1 (tên gọi khác: Nguyễn Thế D), sinh năm 1963

11. Chị Nguyễn Thị N1, sinh năm 1990 (con ông M1- vắng mặt)

12. Chị Nguyễn Thị M2, sinh năm 1992 (con ông M1- vắng mặt)

13. Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1960 (vợ ông C1-vắng mặt)

14. Anh Nguyễn Thế T1, sinh năm 1983 (con ông C1- vắng mặt)

15. Chị Lâm Thị Lan A, sinh năm 1988 (vợ anh T1- vắng mặt)

16. Anh Nguyễn Thế S1, sinh năm 1986 (con ông C1- vắng mặt)

17. Chị Vũ Thị L3, sinh năm 1985 (vợ anh S1- vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà L3, anh T1, anh S1, chị Lan A và chị L3: Ông Nguyễn Thế C1, sinh năm 1957,

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố L, phường T, tỉnh Bắc Ninh.

18. Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Bắc Ninh (vắng mặt)

* *Người kháng cáo*: Nguyên đơn – ông Nguyễn Thế M (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án dân sự sơ thẩm số 20/2025/DS-ST ngày 26/12/2025, tài liệu có trong hồ sơ, vụ án có nội dung như sau:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa sơ thẩm,nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất trình bày:

Bố mẹ đẻ ông là cụ Nguyễn Thế N2, sinh năm 1926, chết ngày 04/3/1984 và cụ Nguyễn Thị D1, sinh năm 1925, chết ngày 08/8/1998. Cụ N2 và cụ D1 chết không để lại di chúc.

Cụ N2 và cụ D1 sinh được 06 người con gồm: Nguyễn Thế D2, sinh năm 1948, chết năm 1969 (là liệt sĩ, không có vợ và con); ông (Nguyễn Thế M, sinh năm 1952); ông Nguyễn Thế C1, sinh năm 1957; ông Nguyễn Thế C, sinh năm 1960; ông Nguyễn Thế M1 (tên gọi khác: Nguyễn Thế D), sinh năm 1963 và bà Nguyễn Thị T (tên gọi khác: Nguyễn Thị D3), sinh năm 1966. Ngoài ra, cụ N2 và cụ D1 không có con riêng và con nuôi.

Khi còn sống, cụ N2 và cụ D1 có tạo lập được 03 thửa đất, gồm:

- Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 40, diện tích 813,1m^2, địa chỉ thửa đất: Khu phố L, phường H, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh (nay là Tổ dân phố L, phường T, tỉnh Bắc Ninh). Hiện thửa đất này do vợ chồng ông C cùng vợ chồng anh Q và vợ chồng anh K quản lý, sử dụng; thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;trên sổ mục kê, bộ thuế đất mang tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Thế C, hàng năm ông C thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định.

Nguồn gốc thửa đất do cụ N2 và cụ D1 nhận chuyển nhượng của cụ L4 người cùng thôn (đã chết) vào khoảng năm 1940 (việc chuyển nhượng không lập giấy tờ gì, ông chỉ được nghe kể lại nên không có giấy tờ gì giao nộp cho Toà án làm căn cứ). Sau khi nhận chuyển nhượng của cụ L4 thì cụ N2 và cụ D1 đã làm 04 gian nhà tranh vách đất (do hư hỏng nên ông C đã phá dỡ vào khoảng năm 2013) cùng các con của cụ N2 và cụ D1 sinh sống trên thửa đất đó (vì con đông). Từ khoảng năm 1983 (thời điểm này cụ N2 và cụ D1 vẫn còn sống), sau khi ông C lấy vợ là bà Nguyễn Thị H1 thì ông C quản lý và sử dụng thửa đất này cho đến nay. Trong quá trình sử dụng, ông C đã xây dựng 01 ngôi nhà trần 03 tầng cùng công trình phụ vào khoảng năm khoảng năm 2013 (để vợ chồng ông C cùng con trai lớn là Nguyễn Thế Q sinh sống) và 01 ngôi nhà trần 02 tầng, cùng công trình phụ vào khoảng năm khoảng năm 2018 (để cho con trai thứ là Nguyễn Thế K sinh sống) [theo như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/7/2023].

- Thửa đất số 02, tờ bản đồ số 39, diện tích 496m^2, địa chỉ thửa đất: Khu phố L, phường H, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh (nay là Tổ dân phố L, phường T, tỉnh Bắc Ninh). Hiện vợ chồng ông C1 cùng vợ chồng anh T1 và vợ chồng anh S1

quản lý, sử dụng; trên sổ mục kê, bộ thuế đất mang tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Thế C1, hàng năm ông C1 thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định. Thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguồn gốc thửa đất do cụ N2 và cụ D1 nhận chuyển nhượng của cụ L4 người cùng thôn (đã chết) vào khoảng năm 1940 (việc chuyển nhượng này giữa hai bên không lập giấy tờ gì, ông chỉ được nghe kể lại nên không có giấy tờ gì giao nộp cho Toà án làm căn cứ). Sau khi nhận chuyển nhượng của cụ L4 thì cụ N2 và cụ D1 đã làm 04 gian nhà tranh vách đất (do hư hỏng nên ông C1 đã phá dỡ vào khoảng năm 2013) cùng các con của cụ N2 và cụ D1 sinh sống trên thửa đất đó (vì con đông). Từ khoảng năm 1982 (thời điểm này cụ N2 và cụ D1 vẫn còn sống), sau khi ông C1 lấy vợ là bà Nguyễn Thị L2 thì ông C1 quản lý và sử dụng thửa đất này cho đến nay. Trong quá trình sử dụng, ông C1 đã xây dựng 01 ngôi nhà trần 02 tầng, cùng công trình phụ vào khoảng năm 2013 (để vợ chồng ông C1 sinh sống); 01 ngôi nhà trần 02 tầng cùng công trình phụ vào khoảng năm 2014 (để cho con trai lớn là Nguyễn Thế T1 sinh sống) và 01 ngôi nhà trần 03 tầng, cùng công trình phụ vào khoảng năm khoảng năm 2018 (để cho con trai thứ là Nguyễn Thế S1 sinh sống) [theo như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/7/2023].

- Thửa đất số 09, tờ bản đồ số 40, diện tích 216m^2, địa chỉ thửa đất: Khu phố L, phường H, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh (nay là Tổ dân phố L, phường T, tỉnh Bắc Ninh). Hiện thửa đất này do vợ chồng ông M1 và vợ chồng con trai Nguyễn Thế Q1 quản lý, sử dụng,trên sổ mục kê, bộ thuế đất mang tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Thế M1 (tên gọi khác: Nguyễn Thế D), hàng năm ông M1 thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định. Thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguồn gốc thửa đất số 09 này là do cụ N2 và cụ D1 được cấp theo tiêu chuẩn của chính quyền địa phương vào khoảng năm 1954. Sau khi được cấp thì cụ N2 và cụ D1 đã làm 04 gian nhà tranh vách đất (do hư hỏng nên ông M1 đã phá dỡ vào khoảng tháng 8/2023) cùng các con của cụ N2 và cụ D1 sinh sống trên thửa đất đó. Từ khoảng năm 1983 (thời điểm này cụ N2 và cụ D1 vẫn còn sống), sau khi ông M1 lấy vợ là bà Vũ Thị S thì ông M1 quản lý và sử dụng thửa đất này cho đến nay. Trong quá trình sử dụng, ông M1 đã xây dựng 01 ngôi nhà trần 03 tầng, cùng công trình phụ (theo như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/7/2023) cùng vợ các con ông M1 sinh sống trên thửa đất đó.

Quá trình ông M1, ông C và ông C1 quản lý và sử dụng di sản thừa kế của cụ N2 và cụ D1 để lại là 03 thửa đất trên thì giữa ông cũng như các đồng thừa kế của cụ N2 và cụ D1 không ai có ý kiến gì cũng như không có tranh chấp với ai. Chỉ đến năm 2017, giữa ông với ông C mới xảy ra tranh chấp nguyên nhân do

ông yêu cầu ông C trích trả cho ông được quyền sử dụng khoảng 100m^2 thuộc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 40, nằm trong diện tích 813,1m^2 để ông ở và làm nhà thờ nhưng ông C không nhất trí (sự việc này chỉ trong nội bộ gia đình). Đến tháng 02/2022, ông làm đơn ra thôn L và đến tháng 6/2022, ông làm đơn ra UBND thị trấn H. Đến tháng 9/2022, UBND thị trấn H tiến hành hoà giải nhưng không thành nên ông đã làm đơn khởi kiện đề ngày 11/10/2022 ra Toà án nhân dân huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 - Bắc Ninh) để giải quyết.

Nay ông khởi kiện yêu cầu: Chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ N2 và cụ D1 để lại, bao gồm 03 thửa đất:

- Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 40, diện tích 813,1 m^2, địa chỉ thửa đất: Khu phố L, phường H, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh (nay là Tổ dân phố L, phường T, tỉnh Bắc Ninh).

- Thửa đất số 09, tờ bản đồ số 40, diện tích 216 m^2, địa chỉ thửa đất: Khu phố L, phường H, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh (nay là Tổ dân phố L, phường T, tỉnh Bắc Ninh).

- Thửa đất số 02, tờ bản đồ số 39, diện tích 496 m^2, địa chỉ thửa đất: Khu phố L, phường H, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh (nay là Tổ dân phố L, phường T, tỉnh Bắc Ninh).

Khi cụ N2 và cụ D1 còn sống thì bản thân ông không được phân chia đất. Trước đây vào khoảng năm 1976 thì ông tự mua 03 gian nhà tranh trên diện tích đất khoảng 70 m^2 với giá 300 đồng của cụ T2 (đã chết khoảng năm 1980) cùng xóm nhưng không giáp ranh với đất của bố mẹ ông (hai bên mua bán không có giấy tờ gì). Sau đó, vào khoảng năm 1978 thì ông đã bán lại nhà đất trên cho ông Đỗ M3, sinh năm 1951 và bà Y, sinh năm 1956 người cùng thôn với giá 280 đồng (hai bên mua bán không có giấy tờ gì). Sau đó, ông M3 và bà Y cũng bán lại nhà đất này cho ông Khúc Đình L5 (đã chết khoảng năm 2021) người cùng thôn. Sau khi bán lại nhà đất đó cho ông Đỗ M3 và bà Y thì ông mua 03 gian nhà tranh trên diện tích đất khoảng 400 m^2 với giá 2.500 đồng của cụ B (đã chết khoảng năm 1980) cùng thôn (hai bên mua bán không có giấy tờ gì). Hiện thửa đất mua của cụ Bồng này thì ông đang quản lý sử dụng và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông (Nguyễn Thế M) và vợ ông là bà Nguyễn Thị Q2. Do đó, việc ông C, ông M1, ông C1 và bà T cho rằng trước đây (vào khoảng năm 1975) ông đã được bố mẹ đẻ là cụ N2 và cụ D1 mua cho nhà đất riêng (ở khác xóm) nhưng sau đó vào khoảng năm 1978 ông đã bán nhà đất đó và mua nhà đất khác (hiện vợ chồng và con cái ông đang sinh sống) là không đúng sự thật.

Việc ông C cho rằng trong diện tích 813,1m^2 thuộc thửa đất số 22 thì vào

năm 1987 vợ chồng ông C có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Kinh D4, sinh năm 1954 (đã chết) người cùng thôn với diện tích 109 m^2 (diện tích đất này có chiều dài 12,5m và chiều rộng 8,7m) thì ông xác định là không đúng sự thật, ông bác bỏ. Ngoài ra, ông xác định diện tích đất thuộc thửa đất số 22; thửa đất số 09, tờ bản đồ số 40 và thửa đất số 02, tờ bản đồ số 39 thì ông C, ông M1 và ông C1 đều không bị nhà nước trừ vào diện tích đất phần trăm (ruộng rau) ngoài đồng.

Về công sức tân tạo đối với 03 thửa đất trên của vợ chồng ông C cùng các con, vợ chồng ông M1 cùng các con và vợ chồng ông C1 cùng các con thì ông xác định là không có.

Ngoài ra, ông không có ý kiến, yêu cầu hay đề nghị gì khác.

Đối với bị đơn trong vụ án là:

1. Ông Nguyễn Thế C trình bày:

Ông C thừa nhận trình bày của nguyên đơn về thời điểm mở thừa kế, về người để lại di sản, về hàng thừa kế của cụ N2 và cụ D1 và về di sản của cụ N2 và cụ D1 để lại trước khi chết.

Về nguồn gốc và quá trình sử dụng các thửa đất của cụ N2 và cụ D1:

- Đối với thửa đất số 22, tờ bản đồ số 40, diện tích 813,1 m^2: Nguồn gốc thửa đất số 22 là của cụ N2 và cụ D1 tạo lập, do cụ N2 và cụ D1 nhận chuyển nhượng của cụ L4 người cùng thôn (đã chết) vào khoảng năm 1960 (việc chuyển nhượng này giữa hai bên không lập giấy tờ gì, ông C chỉ được nghe kể lại nên không có giấy tờ gì giao nộp cho Toà án làm căn cứ); đất mua của cụ L4 này chỉ là vườn. Sau khi nhận chuyển nhượng của cụ L4 thì cụ N2 và cụ D1 không xây dựng công trình gì trên đất.

Từ năm 1983 sau khi ông lấy vợ là bà Nguyễn Thị H1 thì ông được cụ N2 và cụ D1 giao cho thửa đất này (thời điểm đó trên đất không có công trình gì xây dựng và giao đất không có giấy tờ gì). Trong quá trình sử dụng thì vợ chồng ông tôn tạo, đến năm 1986 vợ chồng ông làm 04 gian nhà cấp 4 xây gạch lợp ngói để vợ chồng ông và các con ông sinh sống (trước đó vợ chồng ông và các con ông sinh sống trên nhà đất của cụ N2 và cụ D1 nằm trên thửa đất của ông C1 được cụ N2 và cụ D1 cho). Trong diện tích 813,1m^2 thuộc thửa đất số 22 này thì vào năm 1987 vợ chồng ông có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Kinh D4, sinh năm 1954 (đã chết) người cùng thôn với diện tích 109m^2 [diện tích đất mua thêm này có chiều dài 12,5m và chiều rộng 8,7m] (việc chuyển nhượng này giữa hai bên chỉ có Giấy biên nhận của ông D4, không ra cơ quan có thẩm quyền xác nhận hay làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định của pháp luật). Sau đó, đến năm 2013 vợ chồng con lớn là anh Nguyễn Thế Q có xây dựng 01 ngôi nhà trần 03 tầng cùng công trình phụ trên 01 phần diện tích khoảng 150 m^2 nằm trong

tổng diện tích 813,1m^2 (để vợ chồng ông cùng vợ chồng anh Q sinh sống). Đến năm 2018, vợ chồng con thứ là anh Nguyễn K có xây dựng 01 ngôi nhà trần 02 tầng, cùng công trình phụ trên 01 phần diện tích khoảng 100 m^2 nằm trong tổng diện tích 813, m^2 (để vợ chồng anh K sinh sống). Cũng trong năm 2018, con gái là chị Nguyễn Thị H3 tiến hành ép cọc bê tông móng trên diện tích khoảng 100 m^2 nằm trong tổng diện tích 813,1m^2 trên. Phần diện tích còn lại khoảng 100m^2 nằm trong tổng diện tích 813,1 m^2 trên thì để không (mục đích là vợ chồng ông sử dụng). Diện tích 813,1 m^2 đất trên được xác định theo như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/7/2023. Thửa đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; trên sổ mục kê, bộ thuế đất mang tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Thế C. Hiện thửa đất này do vợ chồng ông cùng vợ chồng anh Q và vợ chồng anh K quản lý, sử dụng và hàng năm vợ chồng ông thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định.

Do vợ chồng ông có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Kinh D4 với diện tích 109 m^2 nên ông xác định tài sản của cụ N2 và cụ D1 cho ông chỉ còn lại với diện tích là 704,1 m^2. Tuy nhiên, do trước đây khi cụ N2 và cụ D1 đều còn sống đã phân chia đất cho các con (04 người con trai, trong đó có ông). Do đó, ông xác định thửa đất số 22, tờ bản đồ số 40, diện tích 813,1 m^2 này không còn là di sản thừa kế của cụ N2 và cụ D1 để lại nữa.

- Đối với thửa đất số 09, tờ bản đồ số 40, diện tích 216 m^2: Nguồn gốc là do cụ N2 và cụ D1 được cấp theo tiêu chuẩn của chính quyền địa phương vào khoảng năm 1954. Sau khi được cấp thì cụ N2 và cụ D1 đã làm 04 gian nhà tranh vách đất cùng các con của cụ N2 và cụ D1 sinh sống trên thửa đất đó (do hư hỏng nên ông M1 đã phá dỡ vào khoảng tháng 8/2013). Từ khoảng năm 1983 sau khi ông M1 lấy vợ là bà Vũ Thị S thì cụ N2 và cụ D1 giao cho ông M1 quản lý và sử dụng thửa đất này cho đến nay (giao đất không có giấy tờ gì). Trong quá trình sử dụng, đến năm 2014 ông M1 đã xây dựng 01 ngôi nhà trần 03 tầng, cùng công trình phụ cùng vợ các con ông M1 sinh sống trên thửa đất đó [theo như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/7/2023]. Theo ông được biết, thửa đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; trên sổ mục kê, bộ thuế đất mang tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Thế M1. Hiện thửa đất này do vợ chồng ông M1 và vợ chồng anh Q1 quản lý, sử dụng và hàng năm ông M1 thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định.

- Đối với thửa đất số 02, tờ bản đồ số 39, diện tích 496m^2: Nguồn gốc do cụ N2 và cụ D1 nhận chuyển nhượng của cụ L4 người cùng thôn (đã chết) vào khoảng năm 1940 (việc chuyển nhượng này giữa hai bên không lập giấy tờ gì, ông chỉ được nghe kể lại nên không có giấy tờ gì giao nộp cho Toà án làm căn cứ). Sau khi nhận chuyển nhượng của cụ L4 thì cụ N2 và cụ D1 đã làm 04 gian

nhà tranh vách đấtcùng các con của cụ N2 và cụ D1 sinh sống trên thửa đất đó (vì con đông (do hư hỏng nên ông C1 đã phá dỡ vào khoảng năm 2013). Từ khoảng năm 1983 sau khi ông C1 lấy vợ là bà Nguyễn Thị L2 thì cụ N2 và cụ D1 giao cho ông C1 quản lý và sử dụng thửa đất này cho đến nay (giao đất không có giấy tờ gì). Trong quá trình sử dụng, ông C1 đã xây dựng 01 ngôi nhà trần 02 tầng, cùng công trình phụ vào khoảng năm khoảng năm 2013 (để vợ chồng ông C1 sinh sống); 01 ngôi nhà trần 02 tầng, cùng công trình phụ vào khoảng năm khoảng năm 2014 (để cho con trai lớn là Nguyễn Thế T1 sinh sống) và 01 ngôi nhà trần 03 tầng, cùng công trình phụ vào khoảng năm khoảng năm 2018 (để cho con trai thứ là Nguyễn Thế S1 sinh sống) [theo như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/7/2023]. Theo ông được biết, thửa đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; trên sổ mục kê, bộ thuế đất mang tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Thế C1. Hiện thửa đất này do vợ chồng ông C1; cùng vợ chồng anh T1 và vợ chồng anh S1 quản lý, sử dụng và hàng năm ông C1 thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định.

Quá trình ông, ông M1 và ông C1 quản lý và sử dụng tài sản của cụ N2 và cụ D1 để lại là 03 thửa đất trên thì giữa ông cũng như các đồng thừa kế của cụ N2 và cụ D1 hoàn toàn không ai có ý kiến gì cũng như không có tranh chấp với ai. Chỉ đến năm 2021, giữa ông với ông M mới xảy ra tranh chấp, lý do là do ông M yêu cầu ông chia cho ông M được quyền sử dụng khoảng 100 m^2 đất thuộc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 40 nằm trong diện tích 813,1 m^2 để ông M ở và làm nhà thờ nhưng ông không nhất trí (sự việc này chỉ trong nội bộ gia đình); lý do ông không chia đất cho ông M là do trước đây khi cụ N2 và cụ D1 đều còn sống đã phân chia đất cho các con (04 người con trai, trong đó có ông).

Đến tháng 02/2022, ông M làm đơn ra thôn L và đến tháng 06/2022, ông M làm đơn ra UBND thị trấn H. Đến tháng 9/2022, UBND thị trấn H tiến hành hoà giải nhưng không thành nên ông M đã làm đơn khởi kiện đề ngày 11/10/2022 ra Toà án nhân dân huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 - Bắc Ninh) để giải quyết.

Ông bác bỏ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bởi lẽ: Do trước đây khi cụ N2 và cụ D1 đều còn sống đã phân chia đất cho các con. Do đó, ông xác định thửa đất số 22, tờ bản đồ số 40, diện tích 813,1 m^2 không phải là di sản thừa kế của cụ N2 và cụ D1 để lại nên không đồng ý chia thừa kế, ông không có yêu cầu phản tố và đều xác định là tài sản của gia đình gồm vợ chồng và các con ông.

Ngoài ra, ông đề nghị Toà án áp dụng thời hiệu khởi kiện theo đơn đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện ngày 23/4/2024, cụ thể là: Đề nghị Toà án áp dụng thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế đối với phần di sản của cụ Nguyễn

Thế N2 (chết năm 1984) do đã hết thời hiệu khởi kiện.

Ngoài ra, ông không có ý kiến, yêu cầu hay đề nghị gì khác.

2. Ông Nguyễn Thế M1 (tên gọi khác: Nguyễn Thế D) trình bày: Ông M1 thừa nhận trình bày của nguyên đơn về thời điểm mở thừa kế, về người để lại di sản, về hàng thừa kế của cụ N2 và cụ D1, về di sản của cụ N2 và cụ D1 để lại trước khi chết.

Về nguồn gốc và quá trình sử dụng các thửa đất số 22 tờ bản đồ 40 diện tích 813,1m^2; thửa đất số 02 tờ bản đồ 39 diện tích 496m^2 ông M1 thống nhất với trình bày của ông Nguyễn Thế C.

Đối với thửa đất số 09, tờ bản đồ số 40, diện tích 216 m^2: Nguồn gốc thửa đất số 22 là của cụ N2 và cụ D1 tạo lập ra. Nguồn gốc hình thành thửa đất số 09 này là do cụ N2 và cụ D1 được cấp theo tiêu chuẩn của chính quyền địa phương vào khoảng năm 1954. Sau khi được cấp thì bố mẹ ông có làm ngôi nhà tranh vách đất để bố mẹ ông, ông và các anh em ông sinh sống. Đến khoảng năm 1970, cụ N2 và cụ D1 đã làm 04 gian cấp 4 để bố mẹ ông và các anh em ông sinh sống. Đến năm 1983 (thời điểm này cụ N2 và cụ D1 vẫn còn sống; và sau khi ông lấy vợ là bà Vũ Thị S vào năm 1981) thì ông được bố mẹ là cụ N2 và cụ D1 giao cho thửa đất này (giao đất không có giấy tờ gì). Trong quá trình sử dụng, đến năm 2014 thì vợ chồng ông phá dỡ để xây ngôi nhà 02 tầng, cùng công trình phụ để cùng các con sinh sống. Diện tích 216 m^2 đất trên được xác định theo như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/7/2023. Thửa đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; trên sổ mục kê, bộ thuế đất mang tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Thế M1 (tên gọi khác: Nguyễn Thế D).

Ông và bà S sinh được 03 người con là anh Nguyễn Thế Q1 (lấy vợ là chị Nguyễn Thị L1); chị Nguyễn Thị N1 và chị Nguyễn Thị M2. Hiện thửa đất này vợ chồng ông cùng vợ chồng anh Q1 quản lý, sử dụng và hàng năm vợ chồng ông thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định. Chị N1 đã đi lấy chồng cùng khu phố và ăn ở nhà chồng từ khoảng năm 2008 nên không có quyền và lợi ích gì liên quan đến thửa đất số 09, tờ bản đồ số 40, diện tích 216 m^2 trên. Chị M2 đi lấy chồng từ năm 2014 và ăn ở nhà chồng, đến đầu năm 2013 thì ly hôn, sau khi ly hôn thì vào khoảng 5/2023 chị M2 đã đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, hiện tại vẫn đang ở Nhật Bản. Các giấy tờ về việc xuất nhập cảnh và giấy tờ về nhân thân (như về CC/CCCD/CMTND) của chị M2 ông không có nên không có để giao nộp cho Toà án. Ông xác định thửa đất số 09, tờ bản đồ số 40, diện tích 216 m^2 trên thì chị M2 cũng không có quyền và lợi ích gì liên quan.

Quá trình ông, ông C và ông C1 quản lý và sử dụng tài sản của cụ N2 và cụ D1 tạo lập là 03 thửa đất trên thì giữa ông cũng như các đồng thừa kế của cụ N2 và cụ D1 hoàn toàn không ai có ý kiến gì cũng như không có tranh chấp với

ai. Chỉ đến năm 2021, giữa ông M với ông C mới xảy ra tranh chấp; lý do là do ông M yêu cầu ông C trích trả cho ông M được quyền sử dụng khoảng 100 m^2 thuộc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 40, nằm trong diện tích 813,1 m^2 để ông M ở và làm nhà thờ nhưng ông C không nhất trí (sự việc này chỉ trong nội bộ gia đình); lý do ông C không trích trả đất cho ông M là do trước đây khi cụ N2 và cụ D1 đều còn sống đã phân chia đất cho các con.

Đến tháng 02/2022, ông M làm đơn ra thôn L và đến tháng 06/2022, ông M làm đơn ra UBND thị trấn H. Đến tháng 9/2022, UBND thị trấn H tiến hành hoà giải nhưng không thành nên ông M đã làm đơn khởi kiện đề ngày 11/10/2022 ra Toà án nhân dân huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 - Bắc Ninh) để giải quyết.

Về công sức tân tạo: Thửa đất số 09, tờ bản đồ số 40, diện tích 216 m^2 do ông và vợ là bà Vũ Thị S cùng vợ chồng anh Nguyễn Thế Q1 và chị Nguyễn Thị L1 sinh sống và quản lý, sử dụng nên vợ chồng ông cùng vợ chồng anh Q1 và chị L1 có công sức tân tạo là xây dựng nhà cửa và các công trình trên đất (theo như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản). Do ông bác bỏ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông M nên vợ chồng ông cùng vợ chồng anh Q1 và chị L1 không có yêu cầu giải quyết về công sức tân tạo trong vụ án này (mặc dù đã được Toà án giải thích về mặt pháp luật).

Ông bác bỏ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bởi lẽ: Do trước đây (đều từ năm 1983) khi cụ N2 và cụ D1 đều còn sống đã phân chia đất cho các con (04 người con trai, trong đó có ông). Do đó, ông xác định thửa đất số 09, tờ bản đồ số 40, diện tích 216 m^2 này không phải là di sản thừa kế của cụ N2 và cụ D1 để lại nên không đồng ý chia thừa kế, không có yêu cầu phản tố và đều xác định là tài sản của gia đình gồm vợ chồng và các con ông.

Vào khoảng năm 1975 ông M đã được cụ N2 và cụ D1 mua cho nhà đất riêng (ở khác xóm) nhưng vào khoảng năm 1978 ông M đã bán nhà đất đó và mua các nhà đất khác (hiện vợ chồng và các con ông M đang sinh sống) nên ông M đã được đảm bảo quyền lợi về tài sản của bố mẹ đẻ rồi do đó không có quyền lợi gì nữa đối với các tài sản là các thửa đất nêu trên cụ N2 và cụ D1 khi còn sống đã phân chia đất cho các con.

Vào khoảng năm 1976 thì cụ N2 và cụ D1 có mua 03 gian nhà tranh trên diện tích đất khoảng 70 m^2 (với giá bao nhiêu tiền ông không biết) của cụ T2 (đã chết khoảng năm 1980) cùng xóm nhưng không giáp ranh với đất của bố mẹ ông (hai bên mua bán không có giấy tờ gì). Sau đó cụ N2 và cụ D1 mới giao diện tích 70m^2 này cho ông M. Do đó, việc ông M cho rằng trước đây vào khoảng năm 1976 là do ông M tự mua là không đúng sự thật.

Ông được biết vào khoảng 1987 vợ chồng ông C có nhận chuyển nhượng

của ông Nguyễn Kinh D4, sinh năm 1954 (đã chết) người cùng thôn với diện tích 109m^2 (diện tích đất này có chiều dài khoảng 12,5m và chiều rộng khoảng 8,7m). Còn việc chuyển nhượng cụ thể nào thì là ở hai bên.

- Diện tích thuộc thửa đất số 22; thửa đất số 09, tờ bản đồ số 40 và thửa đất số 02, tờ bản đồ số 39, diện tích 496 m^2 thì ông, ông C và C1 đều không bị nhà nước trừ vào diện tích đất phần trăm (ruộng rau) ngoài đồng.

Ngoài ra, ông không có ý kiến, yêu cầu hay đề nghị gì khác.

3. Ông Nguyễn Thế C1, trình bày: Ông C1 thừa nhận trình bày của nguyên đơn về thời điểm mở thừa kế, về người để lại di sản, về hàng thừa kế của cụ N2 và cụ D1, về di sản của cụ N2 và cụ D1 để lại trước khi chết.

Về nguồn gốc và quá trình sử dụng các thửa đất số 22 tờ bản đồ 40 diện tích 813,1m^2, thửa đất số 09 tờ bản đồ 40 diện tích 216m^2 ông thống nhất với trình bày của ông Nguyễn Thế C, ông Nguyễn Thế M1.

Đối với thửa đất số 02, tờ bản đồ số 39, diện tích 496 m^2: Nguồn gốc là của cụ N2 và cụ D1 tạo lập ra, do cụ N2 và cụ D1 nhận chuyển nhượng của cụ L4 người cùng thôn (đã chết) vào khoảng năm 1940 (việc chuyển nhượng này giữa hai bên không lập giấy tờ gì, ông chỉ được nghe kể lại nên không có giấy tờ gì giao nộp cho Toà án làm căn cứ). Sau khi nhận chuyển nhượng của cụ L4 thì cụ N2 và cụ D1 đã làm 04 gian nhà tranh vách đất cùng các con của cụ N2 và cụ D1 sinh sống trên thửa đất đó (vì con đông). Đến khoảng năm 1975, cụ N2 và cụ D1 đã làm 04 gian cấp 4 để bố mẹ ông, ông và các anh em ông sinh sống. Đến năm 1982 (thời điểm này cụ N2 và cụ D1 vẫn còn sống và khi ông lấy vợ là bà Nguyễn Thị L2 vào năm 1982) thì ông được bố mẹ là cụ N2 và cụ D1 giao cho thửa đất này (giao đất không có giấy tờ gì). Trong quá trình sử dụng, đến năm 2010 thì vợ chồng ông phá dỡ ngôi nhà 04 gian cấp 4, do bố mẹ xây dựng từ năm 1975 để xây ngôi nhà 02 tầng, cùng công trình phụ để vợ chồng ông cùng các con sinh sống. Sau đó, đến năm 2017, vợ chồng anh Nguyễn Thế T1 (là con trai ông) có xây dựng 01 ngôi nhà trần 01 tầng, cùng công trình phụ trên 01 phần diện tích 192,2m^2 nằm trong tổng diện tích 496 m^2 (để vợ chồng anh T1 sinh sống). Đến năm 2018, vợ chồng anh Nguyễn Thế S1 (là con trai ông) có xây dựng 01 ngôi nhà trần 02 tầng cùng công trình phụ trên 01 phần diện tích khoảng 150m^2 nằm trong tổng diện tích 496m^2 (để vợ chồng anh S1 sinh sống). Phần diện tích còn lại 153,8m^2, trên đất có ngôi nhà 02 tầng, cùng công trình phụ của vợ chồng ông làm năm 2010 thì vợ chồng ông sinh sống. Diện tích 496 m^2 cùng các phần diện tích đất trên được xác định theo như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/7/2023. Thửa đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; trên sổ mục kê, bộ thuế đất đứng tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Thế C1 với diện tích 153,8m^2; anh Nguyễn Thế S1 với diện tích

150m^2; phần diện tích còn lại 192,2 m^2 (vợ chồng anh T1 sinh sống) không có trong sổ bộ T4 (theo nội dung Công văn cung cấp thông tin, tài liệu số: 20/UBND-ĐĐ,TC ngày 17/9/2024 của UBND phường H). Hiện thửa đất này do vợ chồng ông cùng vợ chồng anh T1 và vợ chồng anh S1 quản lý, sử dụng và hàng năm đều thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định.

Quá trình ông, ông C, ông M1 quản lý và sử dụng 03 thửa đất trên thì giữa ông cũng như các đồng thừa kế của cụ N2 và cụ D1 hoàn toàn không ai có ý kiến gì cũng như không có tranh chấp với ai. Chỉ đến năm 2021, giữa ông M với ông C mới xảy ra tranh chấp; lý do là do ông M yêu cầu ông C trích trả cho ông M được quyền sử dụng khoảng 100 m^2 thuộc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 40, nằm trong diện tích 813,1 m^2 để ông M ở và làm nhà thờ nhưng ông C không nhất trí (sự việc này chỉ trong nội bộ gia đình); lý do ông C không trích trả đất cho ông M là do trước đây khi cụ N2 và cụ D1 đều còn sống đã phân chia đất cho các con.

Đến tháng 02/2022, ông M làm đơn ra thôn L và đến tháng 06/2022, ông M làm đơn ra UBND thị trấn H. Đến tháng 9/2022, UBND thị trấn H tiến hành hoà giải nhưng không thành nên ông M đã làm đơn khởi kiện đề ngày 11/10/2022 ra Toà án nhân dân huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 - Bắc Ninh) để giải quyết.

Về công sức tân tạo: Thửa đất số 02, tờ bản đồ số 39, diện tích 496 m^2 do vợ chồng ông cùng vợ chồng con trai lớn là anh Nguyễn Thế T1 và vợ chồng con trai thứ là anh Nguyễn Thế S1 sinh sống và quản lý, sử dụng, có công sức tân tạo là xây dựng nhà cửa và các công trình trên đất (theo như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản). Do ông bác bỏ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên gia đình ông không có yêu cầu giải quyết về công sức tân tạo trong vụ án này (mặc dù đã được Toà án giải thích về mặt pháp luật).

Ông bác bỏ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bởi lẽ: Do trước đây (đều từ năm 1983) khi cụ N2 và cụ D1 đều còn sống đã phân chia đất cho các con (04 người con trai, trong đó có ông M và ông). Do đó, ông xác định thửa đất số 02, tờ bản đồ số 39, diện tích 496 m^2 này không phải là di sản thừa kế của cụ N2 và cụ D1 để lại nên không đồng ý chia thừa kế, không có yêu cầu phản tố và đều xác định là tài sản của gia đình gồm vợ chồng và các con ông.

Vào khoảng năm 1976 ông M đã được bố mẹ đẻ là cụ N2 và cụ D1 mua cho nhà đất riêng (ở khác xóm) nhưng vào khoảng năm 1978 ông M đã bán nhà đất đó và mua nhà đất khác (hiện vợ chồng và con cái ông M đang sinh sống) nên ông M đã được đảm bảo quyền lợi về tài sản của bố mẹ đẻ do đó không có quyền lợi gì đối với các thửa đất trên mà trước đây (đều từ năm 1983) khi cụ N2 và cụ D1 đều còn sống đã phân chia đất cho các con.

Vào khoảng năm 1976 thì cụ N2 và cụ D1 có mua 03 gian nhà tranh trên diện tích đất khoảng 70 m^2 (với giá bao nhiêu tiền ông không biết) của cụ T2 (đã chết khoảng năm 1980) cùng xóm nhưng không giáp ranh với đất của bố mẹ ông (hai bên mua bán không có giấy tờ gì). Sau đó cụ N2 và cụ D1 mới giao diện tích 70 m^2 này cho ông M. Do đó, việc ông M cho rằng trước đây vào khoảng năm 1976 là do ông M tự mua thì ông xác định là không đúng sự thật.

Ngoài ra, ông xác định diện tích đất thuộc thửa đất số 22 tờ bản đồ 40; thửa đất số 09, tờ bản đồ số 40 và thửa đất số 02, tờ bản đồ số 39 thì ông C cũng như ông M1 và ông đều không bị nhà nước trừ vào diện tích đất phần trăm (ruộng rau) ngoài đồng.

Ngoài ra, ông không có ý kiến, yêu cầu hay đề nghị gì khác.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà T thống nhất với trình bày của nguyên đơn về người để lại di sản, về hàng thừa kế của cụ N2 và cụ D1 và về di sản của cụ N2 và cụ D1 để lại trước khi chết. Về nguồn gốc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 40, diện tích 813,1m^2;thửa đất số 09, tờ bản đồ số 40, diện tích 216m^2;thửa đất số 02, tờ bản đồ số 39, diện tích 496m^2 đều là của cụ N2 và cụ D1 tạo lập. Về quá trình sử dụng các thửa đất nên trên bà T có ý kiến trình bày thống nhất với ý kiến trình bày của ông C, ông C1 và ông M1.

Bà xác định thửa đất số 22, tờ bản đồ số 40, diện tích 813,1m^2 ông C đang quản lý, sử dụng; thửa đất số 09, tờ bản đồ số 40, diện tích 216m^2 ông M1 đang quản lý, sử dụng và thửa đất số 02, tờ bản đồ số 39, diện tích 496m^2 mà ông C1 đang quản lý, sử dụng thì bà không có quyền và lợi ích hợp pháp cũng như công sức đóng góp gì liên quan đến các thửa đất này nên không đề nghị hay yêu cầu gì trong vụ án này. Các thửa đất trên chỉ liên quan đến quyền lợi của ông C, ông M1 và ông C1 có toàn quyền quyết định.

Các thửa đất ông Nguyễn Thế M1, ông Nguyễn Thế C và ông Nguyễn Thế C1 đang quản lý và sử dụng đều có nguồn gốc là của bố mẹ là cụ N2 và cụ D1 cho mà có. Tuy nhiên, đã được bố mẹ chia cho các con từ khi các cụ còn sống nên bà đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật. Riêng bà không có yêu cầu đối với việc chia thừa kế này.

Vào khoảng năm 1978 ông M đã được bố mẹ đẻ bà là cụ N2 và cụ D1 mua cho nhà đất riêng (ở khác xóm) nhưng vào khoảng năm 1978 ông M đã bán nhà đất đó và mua các nhà đất khác (hiện vợ chồng và con cái ông M đang sinh sống) nên ông M đã được đảm bảo quyền lợi về tài sản do đó không có quyền lợi gì đối với các thửa đất trên mà trước đây (đều từ năm 1983) khi cụ N2 và cụ D1 đều còn sống đã phân chia đất cho các con.

Bà được biết vào khoảng 1987 vợ chồng ông C có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Kinh D4, sinh 1954 (đã chết) người cùng thôn với diện tích 109 m^2 (diện tích đất này có chiều dài khoảng 12,5m và chiều rộng khoảng 8,7m). Còn việc chuyển nhượng cụ thể nào thì là ở hai bên.

Diện tích đất thuộc thửa đất số 22 tờ bản đồ 40; thửa đất số 09, tờ bản đồ số 40 và thửa đất số 02, tờ bản đồ số 39 thì ông C cũng như ông M1 và ông C1 có bị nhà nước trừ vào diện tích đất phần trăm (ruộng rau) ngoài đồng không thì bà không biết.

Ngoài ra, bà không có ý kiến, yêu cầu hay đề nghị gì khác.

Tại bản tự khai và tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Thế Q, chị Nguyễn Thị H2, anh Nguyễn K, chị Lâm Thị N và chị Nguyễn Thị H3 trình bày: Nhất trí với ý kiến của ông Nguyễn Thế C. Ngoài ra, không có ý kiến, đề nghị hay yêu cầu gì khác.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thị S, anh Nguyễn Thế Q1 và chị Nguyễn Thị L1 là ông Nguyễn Thế M1 trình bày: Nhất trí với ý kiến trên của ông Nguyễn Thế M1. Ngoài ra, không có ý kiến, đề nghị hay yêu cầu gì khác.

Chị Nguyễn Thị N1 trình bày: Nhất trí với ý kiến trên của bị đơn là ông Nguyễn Thế M1 (tên gọi khác: Nguyễn Thế D) và xác định không có quyền và lợi ích hợp pháp cũng như công sức đóng góp gì liên quan đến thửa đất và bị đơn là ông M1 có toàn quyền sử dụng. Ngoài ra, không còn ý kiến, đề nghị hay yêu cầu gì khác.

Chị Nguyễn Thị M2: Trong quá trình giải quyết và phiên toà, Toà án đã triệu tập chị M2 nhưng chị M2 đều vắng mặt nên không có lời trình bày của chị M2.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L2, anh Nguyễn Thế T1, anh Nguyễn Thế S1, chị Lâm Thị Lan A và chị Vũ Thị L3 là ông Nguyễn Thế C1, trình bày: Nhất trí với ý kiến của ông Nguyễn Thế C1. Ngoài ra, không có ý kiến, đề nghị hay yêu cầu gì khác.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Bắc Ninh trình bày:

+ Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 40, diện tích 813,1m^2, địa chỉ thửa đất: Khu phố L, phường H, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh (nay là Tổ dân phố L, phường T, tỉnh Bắc Ninh) do ông Nguyễn Thế C đang quản lý và sử dụng, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nhưng đủ điều kiện để được cấp). Có diện tích thực tế là 1.020,8 m^2 (tăng thêm 207,7 m^2, được xác định là lấn chiếm đất công nhưng phù hợp với quy hoạch, không tranh chấp với các hộ liền kề và đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng phải nộp tiền và thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật). Hàng năm ông C thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định.

+ Thửa đất số 09, tờ bản đồ số 40, diện tích 216 m^2, địa chỉ thửa đất: Khu phố L, phường H, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh (nay là Tổ dân phố L, phường T, tỉnh Bắc Ninh) do ông Nguyễn Thế M1 [tên gọi khác: Nguyễn Thế D] đang quản lý và sử dụng; chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nhưng đủ điều kiện để được cấp). Có diện tích thực tế là 207,2 m^2 (giảm đi 8,98 m^2, được xác định là chênh lệch do đo đạc, không tranh chấp với đất công và các hộ liền kề). Hàng năm ông M1 thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định.

+ Thửa đất số 02, tờ bản đồ số 39, diện tích 496 m^2, địa chỉ thửa đất: Khu phố L, phường H, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh (nay là Tổ dân phố L, phường T, tỉnh Bắc Ninh) do ông Nguyễn Thế C1 đang quản lý và sử dụng, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nhưng đủ điều kiện để được cấp). Có diện tích thực tế là 524,5 m^2 (tăng thêm 28,5 m^2, được xác định là lấn chiếm đất công nhưng phù hợp với quy hoạch, không tranh chấp với các hộ liền kề và đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng phải nộp tiền và thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật). Hàng năm ông C1 thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án tiến hành xác minh:

- Ông Nguyễn Huy V – Tổ trưởng Tổ dân phố L, cho biết: Theo ông được biết, vào khoảng năm 1976, ông Nguyễn Thế M có ở trên diện tích đất khoảng 70 m^2 trên đất có 03 gian nhà tranh mua của cụ T2 (đã chết). Việc cụ T2 bán nhà đất này cho cụ N2, cụ D1 hay cho ông M thì ông không được biết. Vào khoảng năm 1978, ông M đã bán nhà đất trên cho ông Đỗ M3 và bà Y người cùng thôn. Sau đó, ông Đỗ M3 và bà Y đã bán lại nhà đất này cho ông Khúc Đình L5 (đã chết) người cùng thôn. Sau khi ông M bán nhà đất trên cho ông Đỗ M3 và bà Y thì ông M có mua 03 gian nhà trên diện tích đất khoảng 400 m^2 của cụ B (đã chết) người cùng thôn và hiện nay ông M cùng gia đình đang sinh sống trên thửa đất này.

Theo ông được biết, vào khoảng năm 1982, 1983 (thời điểm khi cụ N2 và cụ D1 đều còn sống) thì cụ N2 và cụ D1 giao thửa đất số 22, tờ bản đồ số 40, diện tích 813,1m^2 cho ông C; Thửa đất số 02, tờ bản đồ số 39, diện tích 496 m^2 cho ông C1 và thửa đất số 09, tờ bản đồ số 40, diện tích 216 m^2 cho ông M1 quản lý, sử dụng và sinh sống từ đó đến nay. Trong quá trình sử dụng, gia đình các ông C, ông C1 và ông M1 có xây dựng các công trình trên đất.

Về việc các thửa đất trên có bị trừ vào diện tích đất phần trăm (ruộng rau) ngoài đồng hay không, việc ông C có mua 109 m^2 đất của ông Nguyễn Kinh D4 (đã chết) người cùng thôn hay không thì ông không biết.

- Anh Nguyễn Kinh P (là con ông Nguyễn Kinh D4), cho biết: Anh là con trai ông Nguyễn Kinh D4 (đã chết năm 2023). Khi bố anh còn sống có nói

chuyện với anh về việc vào năm 1987, bố anh có bán cho ông C mảnh vườn bờ luỹ có diện tích khoảng 109 m^2 (chiều dài 12,5m và chiều rộng 8,7m), với giá 150 kg thóc, cạnh bờ luỹ còn có rãnh thoát nước chung. Sau này ông C đã lấp rãnh thoát nước để sử dụng. Hiện nay phần diện tích đất bố anh đã bán cho ông C là một phần thuộc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 40, diện tích 813,1 m^2 mà ông C đang quản lý, sử dụng.

* Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 18/7/2023, xác định (Theo Kết quả đo hiện trạng thửa đất kèm theo):

- Thửa đất số 09, tờ bản đồ số 40, diện tích 216m^2, địa chỉ thửa đất: Khu phố L, phường H, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh (nay là Tổ dân phố L, phường T, tỉnh Bắc Ninh)do ông Nguyễn Thế M1 [tên gọi khác: Nguyễn Thế D] đang quản lý và sử dụng; chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có diện tích thực tế là 207m^2.

- Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 40, diện tích 813,1m^2, địa chỉ thửa đất: Khu phố L, phường H, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh (nay là Tổ dân phố L, phường T, tỉnh Bắc Ninh) do ông Nguyễn Thế C đang quản lý và sử dụng; chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có diện tích thực tế là 1.020,8m^2.

- Thửa đất số 02, tờ bản đồ số 39, diện tích 496m^2, địa chỉ thửa đất: Khu phố L, phường H, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh (nay là Tổ dân phố L, phường T, tỉnh Bắc Ninh) do ông Nguyễn Thế C1 đang quản lý và sử dụng; chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,có diện tích thực tế là 524,5m^2.

* Tại biên bản định giá tài sản ngày 18/7/2023, xác định:

- Thửa đất số 02, tờ bản đồ số 39, diện tích 496 m^2: Có diện tích thực tế là 524,5m^2, có trị giá là: 524,5 m^2 x 20.000.000 đồng/1 m^2 = 10.490.000.000 đồng.

Tài sản trên đất trị giá, gồm: 01 ngôi nhà cấp IV loại 1 xây dựng năm 2017 có trị giá: 93 m^2 x 4.308.000 đồng/1 m^2 x 80% còn lại = 320.515.200 đồng; 01 ngôi nhà cấp III loại 10 xây dựng năm 2009 có trị giá: 87 m^2 x 3.929.000 đồng/1 m^2 x 65% còn lại = 222.184.950 đồng; 01 ngôi nhà cấp III loại 7 xây dựng năm 2018 có trị giá: 117 m^2 x 4.531.000 đồng/1 m^2 x 87,5% còn lại = 463.861.125 đồng; mái vẩy khung sắt lợp tôn phía trước thửa đất làm năm 2017 có trị giá: 92 m^2 x 497.000 đồng/1 m^2 x 25% còn lại = 11.431.000 đồng; mái vẩy phía sau thửa đất làm năm 2017 có trị giá: 73,5 m^2 x 497.000 đồng/1 m^2 x 25% còn lại = 9.132.375 đồng; sân gạch lát gạch lá nem xây năm 2017 có trị giá: 62 m^2 x 205.000 đồng/1 m^2 x 25% còn lại = 3.177.500 đồng; tường phía bắc thửa đất có giá: 24,5 m^2 x 333.000 đ/1 m^2 x 25% còn lại = 2.040.000 đồng; tường phía nam thửa đất có giá: 28,5 m^2 x 333.000 đ/1 m^2 x 25% còn lại = 2.373.000 đồng; cổng của ngôi nhà số A có trị giá: 1.500.000 đồng; cổng của ngôi nhà số B có trị giá: 500.000 đồng; và cổng của ngôi nhà số C có trị giá:

2.000.000 đồng;

- Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 40, diện tích 813,1m^2: Có diện tích thực tế là 1.020,8 m^2, có trị giá là 20.000.000 đồng/m^2 = 20.416.000.000 đồng.

Tài sản trên đất trị giá, gồm: ngôi nhà số 1 cấp III loại 7 xây dựng năm 2018 có trị giá: 90 m^2 x 4.531.000 đồng/1 m^2 x 85% còn lại = 346.621.500 đồng; ngôi nhà số B cấp III loại 7 xây dựng năm 2013 có trị giá: 87 m^2 x 4.531.000 đồng/1 m^2 x 75% còn lại = 295.647.750 đồng; ngôi nhà số C cấp IV loại 1 xây dựng năm 2014 có trị giá: 53 m^2 x 4.308.000 đồng/1 m^2 x 70% còn lại = 159.826.800 đồng; mái vẩy khung sắt lợp tôn làm năm 2018 có trị giá: 62 m^2 x 497.000 đồng/1 m^2 x 37% còn lại = 11.401.000 đồng; có 02 cổng, mỗi cổng có trị giá: 1.500.000 đồng x 2 = 3.000.000 đồng; tường gạch phía tây xây dựng năm 2018 có trị giá: 173,431 m^2 x 333.000 đ/1 m^2 x 37% còn lại = 21.368.000 đồng; sân lát gạch xây năm 2018 có trị giá: 230 m^2 x 205.000 đ/1 m^2 x 37% còn lại = 17.445.200 đồng; 05 cấy mít có trị giá 1.500.000 đồng; 06 cấy cau có trị giá 9.000.000 đồng; 04 cấy sấu có trị giá 3.600.000 đồng; 01 cấy mít có trị giá 150.000 đồng; mái vẩy của ngôi nhà số C làm năm 2014 đã hết khấu hao.

- Thửa đất số 09, tờ bản đồ số 40, diện tích 216 m^2: Có diện tích thực tế là 207 m^2, có trị giá là 6.500.000 đồng/m^2 = 1.345.630.000 đồng.

Tài sản trên đất trị giá, gồm: 01 ngôi nhà cấp III loại 7 xây dựng năm 2013 có trị giá: 75 m^2 x 4.531.000 đồng/1 m^2 x 75% còn lại = 254.868.750 đồng; 01 ngôi nhà cấp IV loại 4 xây dựng năm 2023 có trị giá: 39 m^2 x 3.112.000 đồng/1 m^2 = 121.368.000 đồng; tường bao xây dựng năm 2023 có trị giá: 75,92 m^2 (8,36 m^2 + 6,06 m^2 + 61,5 m^2) x 333.000 đ/1 m^2 = 25.281.360 đồng; sân lát gạch có trị giá: 76 m^2 x 205.000 đồng/1 m^2 = 15.580.000 đồng; và cổng và trụ cổng có trị giá: 2.000.000 đồng.

Với nội dung nêu trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2025/DS-ST ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Toà án nhân dân Khu vực 9- Bắc Ninh đã quyết định:

Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 184 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015; mục I về dân sự của văn bản Giải đáp số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ. Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Thế M về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thế N2.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Thế M về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị D1.

* Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Thế M (do thuộc trường hợp là người cao tuổi). Quá trình khởi kiện, ông được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm nên không đặt ra việc hoàn lại.

* Về chi phí tố tụng khác: Buộc ông Nguyễn Thế M phải chịu 20.000.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đã nộp. Xác nhận ông Nguyễn Thế M đã nộp đủ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/12/2025, nguyên đơn ông Nguyễn Thế M nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M.

Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm:Tòa án tạm ngừng phiên tòa thu thập, xác minh tài liệu chứng cứ gồm:

*Tại biên bản làm việc ngày 25/5/2026 đại diện Ủy ban nhân dân phường T cung cấp:

Về nguồn gốc thửa đất số 22 tờ bản đồ số 40; thửa đất số 09 tờ bản đồ 40 và thửa đất số 02 tờ bản đồ số 39 (bản đồ địa chính đo đạc năm 2004): Công nhận quyền sử đất như giao đất có thu tiền sử dụng đất, đất cha ông để lại, sử dụng trước ngày 18/12/1980 (không tính phần diện tích tăng thêm do lấn chiếm).

- Về hạn mức đất: Căn cứ theo điểm a Mục 1 Điều 4 Quyết định 18/2026/QĐ-UBND ngày 02/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc "Ban hành quy định chi tiết thi hành một số điều luật đất đai; các Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật đất đai, Nghị quyết của Quốc hội trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

+ Đối với thửa đất số 22 tờ bản đồ 40 diện tích 813,1m^2: Hạn mức tại thửa đất trên không quá 600m2 đối với đất ở, đối với phần diện tích đất vượt hạn mức đất ở (phần diện tích còn lại của thửa đất) được xác định theo hiện trạng sử dụng đất xác định là đất vườn.

+ Đối với thửa đất số 09 tờ bản đồ 40 diện tích 216m^2: Căn cứ theo hiện trạng sử dụng đã xây dựng nhà ở và công trình phụ trợ trên toàn bộ thửa đất nên xác định toàn bộ diện tích 216m^2 đất tại thửa đất 09 tờ bản đồ 40 là đất ở.

+ Đối với thửa đất số 02 tờ bản đồ số 39 diện tích 496m2: Căn cứ theo hiện trạng sử dụng đã xây dựng nhà ở và công trình phụ trợ trên toàn bộ thửa đất nên xác định diện tích 496m2 đất tại thửa đất 02 tờ bản đồ 39 là đất ở.

- Phần diện tích đất 207,7m^2 tăng thêm tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 40 (gia đình ông C đang sử dụng) và phần diện tích đất 28,5m^2 tăng thêm tại thửa đất số 02 tờ bản đồ 39 (gia đình ông C1 đang sử dụng) thể hiện trên sơ đồ kết quả đo đạc do Công ty Cổ phần X là phần đất nằm ngoài ranh giới bản đồ địa chính đo đạc năm 2004.

- Tại thửa đất số 22 tờ bản đồ 40: Theo hiện trạng sử dụng được mô tả trên sơ đồ kết quả đo đạc do Công ty Cổ phần X có diện tích đất trống (không có công trình trên đất) là hình được nối bởi các điểm 1-2-3-4-B-C-7-8-M-N trong đó diện tích đất nằm trong ranh giới bản đồ địa chính là hình được nối bởi các điểm A-4-B-C-6-M-N. Riêng phần diện tích đất được nối tại các điểm 1-2-A-N;2-3-4-A; 6-7-M nằm ngoài ranh giới bản đồ dịa chính nếu giao cho ai được sử dụng phần diện tích đất được nối bởi các điểm 1-2-3-4-B-C-7-8-M-N thì được tiếp tục sử dụng phần diện tích này và có nghĩa vụ hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phải thực hiện nghĩa vụ theo quy định pháp luật.

- Việc xác định giá đất vườn: Tại thời điểm Toà án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án theo bản án số 20/2025/DS-ST ngày 26/12/2025 của Toà án nhân dân khu vực 9 - Bắc Ninh : Theo Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND ngày 21/3/2025 quyết định về việc sửa đổi, bổ sung về một số điều của Quyết định 48/2024/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Q3 về việc kéo dài thời hạn áp dụng và sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh B quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giá đất nông nghiệp (đất vườn, đất ao,...) là 70.000VNĐ/m^2.Tại thời điểm hiện nay: Theo Nghị quyết số 128/2025/NQ-HĐND ngày 28/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh B thì giá đất vườn được xác định là 90.000 đồng/m^2.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/6/2026, bà Nguyễn Thị T trình bày: Trường hợp xác định thửa đất số 22 tờ bản đồ 40, thửa đất số 09 tờ bản đồ 40, thửa đất số 02 tờ bản đồ 39 là di sản thừa kế thì bà xác định không đóng góp công sức gì vào 3 thửa đất này. Đối với kỷ phần thừa kế được hưởng bà xin nhận bằng hiện vật và tự nguyện tặng cho ông Nguyễn Thế C.

*Kết quả xem xét thẩm định tại cấp phúc thẩm: Tại phần diện tích đất trống được giới hạn bởi các điểm 1-2-3-4-5-6-7-8-M-N (thể hiện trên sơ đồ kết quả đo đạc hiện trạng tại Tòa án sơ thẩm) có 10 trụ cọc bê tông (mỗi cọc đóng 3 tầng). Phần diện tích đất này có 1 cạnh giáp tường nhà 02 tầng của ông Nguyễn Thế C1, 1 cạnh giáp tường nhà 02 tầng của ông Nguyễn Thế C,1 cạnh giáp đường đi chung của khu dân cư, 1 cạnh giáp đường đi của xóm cũ. Tại phần diện tích đất trống được giới hạn bởi các điểm 1-2-A-N thể hiện trên sơ đồ kết quả đo đạc hiện trạng tại Tòa án sơ thẩm có 01 cây sấu đường kính gốc 40cm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất trình bày: giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định cả ba thửa đất

hiện ông C, ông M1, ông C1 quản lý là di sản thừa kế chưa được phân chia. Đối với toàn bộ tài sản công trình trên ba thửa đất không phải là di sản nên nguyên đơn không yêu cầu chia. Nguồn gốc ba thửa đất đều là của bố mẹ đẻ, khi còn sống bố mẹ đẻ đều xây nhà và sinh sống trên nhà đất của bố mẹ tại ba thửa đất nêu trên. Thửa đất số 22 tờ bản đồ 40 hoàn toàn là của bố mẹ, không có diện tích nhận chuyển nhượng của ông D4, không có diện tích đất khai hoang, không có diện tích đất rau xanh gia đình ông C được đối trừ như ông C trình bày. Khi còn sống bố mẹ ông chưa tặng cho, chưa chia đất cho các con. Nếu yêu cầu khởi kiện của ông được chấp nhận, ông đề nghị được chia bằng hiện vật là phần diện tích đất trống thuộc thửa 22 tờ bản đồ 40, trên phần diện tích đất này có 10 cọc ép bê tông trị giá như ông C, chị H3 trình bày là 80 triệu đồng;ông đồng ý thanh toán trả chị H3 trị giá 10 cọc bê tông bằng tiền là 80 triệu đồng, đồng ý trả ông Chính trị G 01 cây sấu là 10 triệu đồng.Việc định giá đất ở Tòa án sơ thẩm là phù hợp, ông không có ý kiến gì về kết quả định giá ở Tòa án sơ thẩm

Bị đơn ông Nguyễn Thế C trình bày: Hiện nay ông đang sử dụng thửa đất số 22 tờ bản đồ 40. Ban đầu thửa đất này và thửa đất số 02 tờ bản đồ 39 ông C1 đang sử dụng là chung một mảnh, trên đất có nhà ở của bố mẹ xây từ năm 1975, bố mẹ sống trên nhà đất này, phần đất có nhà của bố mẹ nằm về phía thửa đất của ông C1 (khi tách thửa). Từ năm 1978 bố mẹ ông cho vợ chồng ông thửa đất này, việc cho đất chỉ bằng miệng, không có giấy tờ gì, không có ai làm chứng. Thửa đất này chỉ có một phần đất là của bố mẹ còn lại có 109m^2 đất là vợ chồng ông mua của ông Nguyễn Kinh D4 vào năm 1987, có 480m^2 đất kinh tế hộ gia đình được bù trừ vào diện tích gia đình đang sử dụng và có một phần là đất khai hoang,ông không xác định được vị trí cụ thể của từng loại đất. Nếu xác định thửa đất này là di sản thừa kế và phải chia ông đề nghị xem xét trích chia công sức tôn tạo đất, trông nom gìn giữ đất của vợ chồng ông cùng các con là chị H3, anh Q, anh K bằng 01 kỷ phần thừa kế, phần trích chia công sức của vợ chồng ông và các con đề nghị chia cho ông đại diện nhận. Toàn bộ tài sản công trình trên thửa đất số 22 tờ bản đồ 40 là của gia đình ông tạo lập,không phải là di sản thừa kế. Do gia đình ông đã làm nhà, công trình trên toàn bộ thửa đất số 22 tờ bản đồ 40 nên đề nghị giao cho gia đình ông (do ông đứng tên đại diện) tiếp tục quản lý toàn bộ thửa đất. Tại phần diện tích đất trống theo như thẩm định có 10 cọc bê tông do chị H3 ép từ năm 2018, trị giá 80 triệu đồng. Trên diện tích đất 22,9m^2 đất nằm trong diện tích 207,7m^2 đất lấn chiếm có 01 cây sấu dường kính gốc 40cm trị giá là 10 triệu đồng là của gia đình ông. Nếu phải chia cho ông M diện tích đất ở phần đất trống thuộc thửa 22 tờ bản đồ 40 thì ông M phải thanh toán trả tiền cọc bê tông cho chị H3 là 80 triệu đồng và trả tiền 01 cây sấu là 10 triệu đồng. Việc định giá đất ở Tòa án sơ thẩm là phù hợp, ông không có ý kiến

gì về kết quả định giá ở Tòa án sơ thẩm. Ông đồng ý nhận kỷ phần của bà T tặng cho.Nếu trị giá toàn bộ thửa đất 22 tờ bản đồ 40 thấp hoặc nhiều hơn trị giá kỷ phần được trích chia thì ông tự nguyện không yêu cầu ai phải trích trả chênh lệch.

Bị đơn ông Nguyễn Thế C1 trình bày:Hiện ông đang quản lý, sử dụng thửa đất số 02 tờ bản đồ 39 diện tích 496m^2, phần diện tích 28,5m^2 đất nằm ngoài diện tích 496m^2 là đất lấn chiếm. Gia đình ông ở trên thửa đất này từ năm 1983 cùng bố mẹ ông, trên đất có nhà của bố mẹ xây từ năm 1975. Thửa đất này và thửa đất số 22 tờ bản đồ 40 gia đình ông C đang sử dụng ban đầu là chung một mảnh, không có ranh giới, thửa đất liền thổ, không phải tân tạo gì. Năm 1982 bố mẹ ông cho vợ chồng ông thửa đất này, việc cho không có giấy tờ gì. Năm 2009 vợ chồng ông phá nhà của bố mẹ, xây nhà mới. Diện tích đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì có tranh chấp. Ông xác định thửa đất này là của ông, nếu xác định thửa đất này là di sản thừa kế và phải chia ông đề nghị xem xét trích chia công sức tôn tạo đất, trông nom gìn giữ đất của vợ chồng ông và các con bằng 01 kỷ phần thừa kế,phần trích chia công sức của vợ chồng ông và các con đề nghị chia cho ông đại diện nhận. Toàn bộ tài sản công trình trên thửa đất số 02 tờ bản đồ 39 là của gia đình ông tạo lập,không phải là di sản thừa kế. Do gia đình ông đã làm nhà, công trình trên toàn bộ thửa đất số 02 tờ bản đồ 39 nên ông đề nghị giao cho gia đình ông (do ông đứng tên đại diện) tiếp tục quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 02 tờ bản đồ 39. Nếu trị giá toàn bộ thửa đất 02 tờ bản đồ 39 thấp hơn hoặc nhiều hơn trị giá kỷ phần được trích chia thì ông tự nguyện không yêu cầu ai phải trích trả chênh lệch.Việc định giá đất ở Tòa án sơ thẩm là phù hợp, ông không có ý kiến gì về kết quả định giá ở Tòa án sơ thẩm.

Bị đơn ông Nguyễn Thế M1 trình bày:Hiện ông đang quản lý, sử dụng thửa đất số 09 tờ bản đồ 40 diện tích theo đo đạc hiện trạng là 207,2m^2.Thửa đất này là của bố mẹ cho vợ chồng ông từ năm 1981, trên đất có nhà cấp 4 của bố mẹ. Năm 2013 vợ chồng ông phá nhà cấp 4 xây nhà khác. Ông không nhất trí với yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của ông M. Toàn bộ tài sản công trình trên thửa đất số 02 tờ bản đồ 39 là của gia đình ông tạo lập,không phải là di sản thừa kế. Nếu xác định thửa đất này là di sản thừa kế và phải chia ông đề nghị xem xét trích chia công sức tôn tạo đất, trông nom gìn giữ đất của vợ chồng ông và các con bằng 01 kỷ phần thừa kế,phần trích chia công sức của vợ chồng ông và các con đề nghị chia cho ông đại diện nhận. Do gia đình ông đã làm nhà, công trình trên toàn bộ thửa đất số 09 tờ bản đồ 40 nên đề nghị giao cho gia đình ông (do ông đứng tên đại diện) tiếp tục quản lý sử dụng toàn bộ thửa đất số 09 tờ bản đồ 40. Nếu trị giá toàn bộ thửa đất thấp hơn trị giá kỷ phần được trích

chia thì ông tự nguyện không yêu cầu ông C1, ông C hay bất cứ ai phải trích trả chênh lệch, ông tự nguyện tặng cho ông C1,ông C phần chênh lệch kỷ phần được hưởng.Việc định giá đất ở Tòa án sơ thẩm là phù hợp, ông không có ý kiến gì về kết quả định giá ở Tòa án sơ thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Thế Q, anh Nguyễn K, chị Nguyễn Thị H3 trình bày: Nhất trí với trình bày của ông C. Nếu xác định thửa đất số 22 tờ bản đồ 40 là di sản thừa kế và phải chia thì đề nghị xem xét trích chia công sức tôn tạo đất, trông nom gìn giữ đất của cả gia đình bằng 01 kỷ phần thừa kế và đề nghị chia cho ông C đại diện nhận. Toàn bộ tài sản công trình trên thửa đất số 22 tờ bản đồ 40 là của gia đình tạo lập,không phải là di sản thừa kế, đề nghị giao cho gia đình do ông C đứng tên đại diện được quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất. Chị H3 đề nghị trả tiền ép cọc bê tông với số tiền 80 triệu đồng nếu chia phần đất trống cho ông M.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H2 (con dâu ông Nguyễn Thế C) xác định không có công sức gì trong việc tôn tạo, bảo quản thửa đất số 22 tờ bản đồ 40 nên không yêu cầu gì. Toàn bộ tài sản công trình trên thửa đất số 22 tờ bản đồ 40 là của gia đình tạo lập,không phải là di sản thừa kế. Chị H2 không có yêu cầu đề nghị gì đối với tài sản công trình trên thửa đất số 22 tờ bản đồ 40.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông C, bà H1 trình bày quan điểm, ý kiến tranh luận: Đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục thu thập lấy lời khai của ông Nguyễn Song T3 là người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND phường T về nội dung liên quan đến giao đất kinh tế cho hộ gia đình, trường hợp Hội đồng xét xử không chấp nhận thì bị đơn có ý kiến như sau:

-Căn cứ vào tài liệu trong hồ sơ vụ án đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giữ nguyên bản án sơ thẩm vì cả 3 thửa đất là tài sản của ông C, ông C1, ông M1; không còn là di sản của cụ D1, cụ N2 để lại vì thực tế cả ba ông đều sử dụng ổn định đất từ năm 1982; 04 trong tổng số 05 người con đều xác nhận bố mẹ đã chia đất cho các con, chỉ có ông M phản đối. Ông M không cung cấp được chứng cứ chứng minh cụ N2, cụ D1 giao cho các con diện tích đất để giữ đất như ông M trình bày. Ông M đã được bố mẹ cho đất thể hiện bằng lời khai của ông M3, bà Y. Trong suốt quá trình sử dụng đất, ông C, ông C1, ông M1 đã xây nhà kiên cố trên đất, ông M biết nhưng không phản đối, ông C, ông M1, ông C1 đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với nhà nước.

Trường hợp Hội đồng không chấp chấp nhận ý kiến nêu trên của Bị đơn thì đề nghị Hội đồng xét xử xem xét và xác định:

-Tại thửa đất số 22 tờ bản đồ 40 ông C đang sử dụng có 207,7m^2 đất do lấn chiếm; có 192m^2 đất mua của ông D4; có 480m^2 đất kinh tế hộ gia đình gia

đình ông C được quy đổi trừ vào diện tích đất ông C đang sử dụng tại thửa 22 tờ bản đồ 40 nên đề nghị không chia các diện tích đất này. Sau khi trừ đi các diện tích đất nêu trên, phần diện tích còn lại là di sản của cụ N2 thì ông C được quyền quản lý, sử dụng. Phần còn lại là di sản của cụ D1 chia theo quy định pháp luật, Khi chia đề nghị xem xét công sức tôn tạo bảo quản di sản tương ứng với 01 kỷ phần thừa kế. Ông C và các con kiến thiết xây dựng công trình trên đất nên nếu chia đề nghị chia bằng tiền để tránh mâu thuẫn. Đề nghị ghi nhận ý kiến của ông C1,ông C, ông M1 về việc nếu chênh lệch về kỷ phần thừa kế không nhận mà để cho ông C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu quan điểm:

Cụ N2 chết năm 1984 nên thời hiệu chia thừa kế của cụ N2 đã hết. Thời hiện chia thừa kế của cụ D1 còn. Hàng thừa kế của cụ N2, cụ D1 gồm 5 người là ông M, ông C, ông C1, ông M1, bà T. Căn cứ lời khai các đương sự, tài liệu thu thập được xác định thửa đất số 22 tờ bản đồ 40, thửa đất số 02 tờ bản đồ 39 và thửa đất số 09 tờ bản đồ 40 là di sản của cụ N2, cụ D1 (di sản của mỗi cụ là ½ các thửa đất nêu trên).

Ông C, ông C1, ông M1 quản lý, sử dụng các thửa đất nêu trên từ năm 1983 nên cần trích chia công sức bảo quản di sản cho ông C, ông C1, ông M1 tương ứng với 02 kỷ phần thừa kế. Sau khi trích chia công sức bảo quản di sản cần chia di sản của cụ D1 làm 05 phần bằng nhau, chia cho ông M được hưởng kỷ phần thừa kế bằng hiện vật là diện tích đất tại thửa 22 tờ bản đồ 40, ông M1, ông C, ông C1 không yêu cầu trả chênh lệch về kỷ phần thừa kế.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Sửa bán án dân sự sơ thẩm: Chia di sản của cụ D1 thành 05 phần bằng nhau, chia cho ông M được hưởng kỷ phần thừa kế bằng hiện vật là diện tích đất tại thửa 22 tờ bản đồ 40. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T về việc tặng cho kỷ phần thừa kế được chia cho ông C; ghi nhận sự tự nguyện của ông M1, ông C, ông C1 về việc tặng cho nhau phần chênh lệch trị giá kỷ phần được chia; ghi nhận sự tự nguyện của ông M trả chị H3 trị giá 10 cọc bê tông bằng tiền là 80 triệu đồng; trả ông Chính trị giá 01 cây sấu bằng tiền là 10 triệu đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm:Ông M1, ông C, ông C1, ông M, bà T đều là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Về chi phí tố tụng: Đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự: Một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ.

** Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Thế M về chia thừa kế của cụ Nguyễn Thế N2 và cụ Nguyễn Thị D1, Hội đồng xét xử thấy:*

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Nguyễn Thế N2, chết ngày 04/3/1984, thời điểm mở thừa kế của cụ Nghĩa là năm 1984. Cụ Nguyễn Thị D1, chết ngày 08/8/1998,thời điểm mở thừa kế của cụ D1 là năm 1998. Cụ N2 và cụ D1 chết không để lại di chúc. Theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh thừa kế năm 1990 và Nghị quyết 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thừa kế thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế (là bất động sản) của cụ Nghĩa là 30 năm được tính từ ngày 10/9/1990. Ngày 10/02/2023, ông Nguyễn Thế M khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là diện tích đất cụ N2 và cụ D1 để lại là đã quá 30 năm đối với di sản thừa kế của cụ N2. Ngày 23/4/2024, bị đơn là ông Nguyễn Thế C có đơn đề nghị áp dụng thời hiệu chia thừa kế đối với di sản thừa kế của cụ N2 và đề nghị giao phần tài sản trên cho bị đơn tiếp tục quản lý, sử dụng. Tòa sơ thẩm đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thế Nghĩa L6 đúng. Đối với yêu cầu chia dia sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị D1 là đảm bảo về thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3]Về hàng thừa kế của cụ Nguyễn Thế N2 và cụ Nguyễn Thị D1: Căn cứ lời khai của các đương sự, kết quả xác minh tại địa phương xác định cụ N2, cụ D1 có 05 người con còn sống tại thời điểm mở thừa kế của hai cụ gồm: Ông Nguyễn Thế M, sinh năm 1952; ông Nguyễn Thế C1, sinh năm 1957; ông Nguyễn Thế C, sinh năm 1960; ông Nguyễn Thế M1 (tên gọi khác: Nguyễn Thế D), sinh năm 1963 và bà Nguyễn Thị T (tên gọi khác: Nguyễn Thị D3), sinh năm 1966. Ngoài ra, cụ N2 và cụ D1 không có con riêng và con nuôi nào khác. Căn cứ Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015, xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ N2, cụ D1 là ông Nguyễn Thế M, ông Nguyễn Thế C1, ông Nguyễn Thế C, ông Nguyễn Thế M1, bà Nguyễn Thị T.

[4] Về di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thế N2 và cụ Nguyễn Thị D1:

[4.1] Ông M xác định di sản thừa kế của cụ N2, cụ D1 để lại là thửa đất số 22 tờ bản đồ 40 diện tích 813,1m^2, thửa đất số 09 tờ bản đồ 40 diện tích 207m^2,

thửa đất số 02 tờ bản đồ số 39 diện tích 496m^2 cùng có địa chỉ tại khu phố L, phường H, thị xã T (nay là tổ dân phố L, phường T, tỉnh Bắc Ninh) theo kết quả đo đạc của Công ty Cổ phần X1 (bút lục số 2135-2137). Đối với diện tích 207,7m^2 đất nằm ngoài diện tích 813,1m^2 của thửa 22 tờ bản đồ 40; diện tích 28,5m^2 đất nằm ngoài diện tích 496m^2 của thửa đất số 02 tờ bản đồ số 39 Uỷ ban phường T xác định là lấn chiếm đất công nên không thuộc di sản thừa kế.

[4.2]Qúa trình giải quyết vụ án ông M, ông C, ông C1, ông M1, bà T và các đương sự trong vụ án đều thừa nhận ba thửa đất nêu trên nguồn gốc là của cụ N2, cụ D1 tạo lập. Theo cung cấp của Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Bắc Ninh thì nguồn gốc ba thửa đất nêu trên là của cha ông để lại, sử dụng trước năm 1982. Ông C, ông C1, ông M1 cho rằng khi còn sống cụ N2, cụ D1 đã tặng cho, đã phân chia quyền sử dụng 3 thửa đất nêu trên cho ông C, ông C1, ông M1 nhưng ông C, ông C1, ông M1 không xuất trình được bất cứ giấy tờ gì thể hiện đã được bố mẹ tặng cho, đã được bố mẹ phân chia quyền sử dụng đất là các thửa đất trên. Bản đồ năm 1998 và sổ địa chính năm 1998 có tên ông C, ông C1, ông M1 chỉ thể hiện các ông là người đang sử dụng đất trên thực tế. Ông C, ông C1, ông M1 không cung cấp được bất cứ giấy tờ giấy tờ gì theo Điều 50 Luật Đất đai năm 1993 hoặc Điều 100 Luật Đất đai năm 2013, Điều137 luật đất đai 2024. Quá trình sử dụng đất, ông C, ông C1, ông M1 chưa đăng ký, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất này.

[4.3] Ông C cho rằng trong diện tích 813,1m^2 đất thuộc thửa đất số 22 tờ bản đồ 40 có 109m^2 đất do năm 1987 vợ chồng ông C nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Kinh D4 người cùng thôn; có 480m^2 đất gia đình ông C được chia đất làm kinh tế hộ gia đình nên được bù trừ vào diện tích tại thửa 22 tờ bản đồ 40 và có một phần đất khai hoang nhưng ông C không xác định được vị trí cụ thể của từng diện tích đất này. Ông C giao nộp giấy biên nhận ghi ngày 17/2/1987 của ông D4 (bút lục 46) nhưng ông D4 đã chết, giấy biên nhận của ông D4 không có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, không có người làm chứng ký vào giấy biên nhận, nội dung giấy biên nhận ghi ông D4 để lại "mảnh vườn bờ lũy" cho ông C nhưng không có tứ cận,địa chỉ thửa đất nên chưa đủ căn cứ để chứng minh trong 813,1m^2 đất thuộc thửa 22 tờ bản đồ 40 có 109m^2 đất ông C mua của ông D4. Về diện tích đất được chia đất làm kinh tế hộ gia đình theo cung cấp của Ủy ban nhân dân phường T thì "*không có đủ hồ sơ, tài liệu để xác định hộ ông Nguyễn Thế C có thuộc diện được bù trừ diện tích đất làm kinh tế gia đình với diện tích đất vườn,ao đang sử dụng cùng với đất ở tại thời điểm giao đất kinh tế gia đình 1988-1989*". Do vậy, lời khai của ông C là chưa đủ căn cứ.

[4.4] Quá trình giải quyết vụ án, ông C, ông C1, ông M1 không cung cấp được căn cứ, chứng cứ chứng minh trước khi chết cụ N2, cụ D1 đã phân chia đất cho các con. Theo trình bày của các đương sự thì thửa đất số 22 tờ bản đồ 40 diện tích 813,1m^2 và thửa đất số 02 tờ bản đồ 39 diện tích 496m^2 ban đầu chung một mảnh, cụ N2, cụ D1 đã làm nhà và sinh sống trên mảnh đất này, do hư hỏng nên ông C1 đã phá dỡ vào khoảng năm 2013; trên thửa đất số 09 tờ bản đồ 40 diện tích 207m^2 có nhà ở của cụ N2, cụ D1, sau khi cụ D1 chết năm 2013 mới phá nhà đi xây nhà mới. Như vậy, có cơ sở xác định thửa đất số 22 tờ bản đồ 40 diện tích 813,1m^2, thửa đất số 09 tờ bản đồ 40 diện tích 207m^2, thửa đất số 02 tờ bản đồ số 39 diện tích 496m^2 là tài sản chung của cụ N2, cụ D1 nên mỗi cụ có quyền sử dụng ½ đối với các thửa đất trên. Theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2004/NQ- HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình có cơ sở xác định thửa đất số 22 tờ bản đồ 40 diện tích 813,1m^2, thửa đất số 09 tờ bản đồ 40 diện tích 207m^2, thửa đất số 02 tờ bản đồ số 39 diện tích 496m^2 cùng có địa chỉ tại khu phố L, phường H, thị xã T (nay là tổ dân phố L, phường T, tỉnh Bắc Ninh) là di sản thừa kế của cụ D1, cụ N2 để lại chưa phân chia. Di sản của cụ N2 được xác định là ½ thửa đất số 22 tờ bản đồ 40, ½ thửa đất số 09 tờ bản đồ 40 và ½ thửa đất số 02 tờ bản đồ số 39. Di sản của cụ D1 được xác định là ½ thửa đất số 22 tờ bản đồ 40, ½ thửa đất số 09 tờ bản đồ 40 và ½ thửa đất số 02 tờ bản đồ số 39. Do vậy,yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Thế M về việc chia thừa kế đối với di sản của cụ Nguyễn Thị D1.

[4.5] Theo trình bày của Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Bắc Ninh thì thửa đất số 22 tờ bản đồ 40, thửa đất số 09 tờ bản đồ 40 và thửa đất số 02 tờ bản đồ số 39 đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ hạn mức được cấp đất ở, đất vườn của từng thửa đất theo quy định của luật đất đai và Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 02/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc "*Ban hành quy định chi tiết thi hành một số điều luật đất đai; các Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật đất đai, Nghị quyết của Quốc hội trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh"* thì trường hợp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích đất ở trong hạn mức của thửa đất 22 tờ bản đồ 40 là 600m^2, ngoài hạn mức 213,1m^2 được xác định là đất vườn; diện tích đất ở trong hạn mức của thửa đất 09 tờ bản đồ 40 là 207m^2; diện tích đất ở trong hạn mức của thửa đất 02 tờ bản đồ số 39 là 496m^2.

[5] Về chia di sản thừa kế của cụ D1:

[5.1] Các đương sự đều xác định cụ N2, cụ D1 chết không để lại di chúc nên cần xem xét chia di sản thừa kế theo pháp luật.

[5.2] Như đã phân tích tại mục [2] thì thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ N2 đã hết.Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015 thì phần di sản của cụ N2 thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó. Thửa đất 22 tờ bản đồ 40 diện tích 813,1m^2; thửa đất số 09 tờ bản đồ 40 diện tích 207m^2 và thửa đất số 02 tờ bản đồ số 39 diện tích 496m^2 đất do ông C, ông M1 và ông C1 đang quản lý nên ½ diện tích đất của các thửa đất nêu trên thuộc về ông C, ông C1, ông M1 (cụ thể: ông C =406,55m^2 gồm 300m^2 đất ở và 106,55m^2 đất vườn; ông M1 = 103,5m^2 đất ở; ông C1 = 248m^2 đất ở). Phần diện tích còn lại của thửa đất 22 tờ bản đồ 40 là 406,55m^2 (gồm 300m^2 đất ở và 105,66m^2 đất vườn); thửa đất số 09 tờ bản đồ 40 là 103,5m^2 đất ở; thửa đất số 02 tờ bản đồ số 39 là 248m^2 đất ở là di sản của cụ D1 được chia theo pháp luật.

[5.3] Về công sức bảo quản di sản: Gia đình ông C, gia đình ông M1, gia đình ông C1 đã cùng cụ N2, cụ D1 sinh sống trên các thửa đất 22 tờ bản đồ 40, thửa đất số 09 tờ bản đồ 40 và thửa đất số 02 tờ bản đồ số 39. Sau khi cụ N2, cụ D1 chết gia đình ông C, gia đình ông M1, gia đình ông C1 tiếp tục sinh sống, quản lý đất, xây dựng nhiều tài sản công trình trên các thửa đất, đã có công sức trong việc bảo quản di sản. Tuy nhiên, ông C, ông M1, ông C1 cùng các thành viên trong gia đình đồng thời cũng đã được khai thác, thụ hưởng giá trị sử dụng là nhà đất mà cụ D1 để lại. Do vậy, căn cứ vào diện tích thực tế của từng thửa đất cần trích chia công sức bảo quản di sản cho gia đình ông C tương ứng bằng 01 kỷ phần thừa kế; gia đình ông M1 và gia đình ông C1 tương ứng bằng 01 kỷ phần thừa kế trong khối di sản của cụ D1 để lại (trong đó gia đình ông C1 được trích chia 60% /1 kỷ phần thừa kế; gia đình ông M1 được trích chia 40%/1 kỷ phần thừa kế). Di sản của cụ D1 để lại là 651,6m^2 đất ở và 106,55 m^2 đất vườn nên phần trích chia công sức cho gia đình ông C tương đương 01 kỷ phần thừa kế là 93,07m^2 đất ở và 15,22m^2 đất vườn tương ứng trị giá là 1.663.369.800đồng. Phần trích chia cho gia đình ông C1 là 55,84m^2 đất ở và 9,13m^2 đất vườn tương ứng trị giá 998.021.800đồng. Phần trích chia cho gia đình ông M1 là 37,22m^2 đất ở và 6,08m^2 đất vườn tương ứng trị giá 665.347.920đồng. Ông C, ông M1, ông C1 và các thành viên trong gia đình ông C, ông M1, ông C1 đều đề nghị giao toàn bộ phần trích chia công sức bảo quản di sản của gia đình cho ông C, ông M1, ông C1 đại diện nhận, đứng tên. Như vậy, di sản của cụ D1 còn lại là 465,46m^2 đất ở và 76,11m^2 đất vườn tương ứng trị giá 8.316.849.000đồng.

[5.4] Căn cứ quy định tại Điều 650, Điều 651, Điều 660 Bộ luật Dân sự 2015 di sản của cụ D1 được chia làm 05 phần bằng nhau cho 5 người thuộc hàng

thừa kế thứ nhất của cụ D1 gồm: Ông M, ông C, ông C1, ông M1, bà T mỗi người được hưởng 01 kỷ phần là 93,09m^2 đất ở và 15,22m^2 đất vườn, tổng là 108,31m^2 đất tương ứng trị giá là 1.663.369.800đồng.

[5.5]Di sản của cụ N2 thuộc quyền quản lý của ông M1 là 103,6m^2 đất ở tại thửa số 09 tờ bản đồ 40. Phần ông M1 được trích chia bảo quản di sản và chia kỷ phần thừa kế là 130,31m^2 đất ở và 21,3m^2 đất vườn tương ứng trị giá 2.328.717.720đồng. Ông M1 hiện đang trực tiếp quản lý toàn bộ di sản của cụ D1 là 103,5m^2 đất ở thuộc thửa đất số 09 tờ bản đồ 40 trị giá 673.400.000 đồng. Như vậy, chênh lệch kỷ phần thừa kế của ông M1 còn thiếu là 1.655.317.720đồng.

[5.6] Di sản của cụ N2 thuộc quyền quản lý của ông C1 là 248m^2 đất ở tại thửa 02 tờ bản đồ 39. Phần ông C1 được trích chia bảo quản di sản và chia kỷ phần thừa kế là 148,93m^2 đất ở và 24,35m^2 đất vườn tương ứng trị giá 2.661.391.600đồng. Ông C1 hiện đang trực tiếp quản lý toàn bộ di sản của cụ D1 là 248m^2 đất ở thuộc thửa đất số 02 tờ bản đồ 39 trị giá 4.960.000.000đồng. Do vậy, ông C1 phải trích chia một phần kỷ phần thừa kế cho bà T trị giá bằng tiền là 643.290.680đồng và trích trả chênh lệch kỷ phần thừa kế cho ông M1 là 1.655.317.720đồng. Tuy nhiên ông M1 tự nguyện không yêu cầu ông C1 trích trả chênh lệch kỷ phần thừa kế và tự nguyện tặng cho ông C1 chênh lệch kỷ phần thừa kế. Xét thấy đây là sự tự nguyện của các đương sự nên được ghi nhận.

[5.7] Thửa đất số 02 tờ bản đồ 39 gia đình C1 đã làm nhà ở, công trình trên toàn bộ thửa đất; thửa đất số 09 tờ bản đồ 40 gia đình M1 đã làm nhà ở, công trình trên toàn bộ thửa đất. Do vậy, để đảm bảo giá trị sử dụng, phù hợp với hiện trạng, mục đích sử dụng đất, phù hợp với yêu cầu đề nghị của đương sự cần chia cho ông C1 tiếp tục quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 02 tờ bản đồ 39; chia cho ông M1 tiếp tục quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 09 tờ bản đồ 40. Phần chênh lệch giữa trị giá các thửa đất số 02 tờ bản đồ 39, thửa đất số 09 tờ bản đồ 40 với trị giá kỷ phần thừa kế được chia ông C, ông M1, ông C1 tự nguyện không yêu cầu trích trả và tự nguyện tặng cho nhau, xét thấy đây là sự tự nguyện của đương sự nên cần được ghi nhận.

[5.8] Di sản của cụ N2 thuộc quyền quản lý của ông C là 300m^2 đất ở và 105,66m^2 đất vườn tại thửa 22 tờ bản đồ 40. Phần ông C được trích chia bảo quản di sản và chia kỷ phần thừa kế là 186,14m^2 và 30,44m^2 đất vườn tương ứng trị giá 3.326.739.600đồng. Ông C hiện đang quản lý toàn bộ di sản của cụ D1 là 300m^2 đất ở và 105,66m^2 đất vườn tại thửa 22 tờ bản đồ 40 tương ứng với trị giá 6.009.589.400 đồng. Thửa đất số 22 tờ bản đồ 40 diện tích 813,1m^2 gia đình ông C đã làm nhà ở, công trình, chỉ còn diện tích đất tại vị trí nối bởi các điểm A-4-5-6-M-N có diện tích 110,44m^2 (thể hiện trên sơ đồ đo đạc hiện trạng thửa đất

do Công ty cổ phần Đường đo đạc tại cấp sơ thẩm- bút lục 437) chưa có công trình nhà ở, chỉ có 10 trụ cọc bê tông của chị H3 đóng vào năm 2017. Ông M, bà T đều đề nghị chia kỷ phần thừa kế được hưởng bằng hiện vật. Bà T đề nghị được chia kỷ phần thừa kế bằng hiện vật nhưng không có nhu cầu sử dụng mà tặng cho ông C. Ông M đề nghị được chia kỷ phần bằng hiện vật là diện tích đất tại vị trí nối bởi các điểm A-4-5-6-M-N thuộc thửa 22 tờ bản đồ 40 để làm nhà thờ. Căn cứ vào mục đích, nhu cầu, hiện trạng thửa đất thấy yêu cầu của ông M là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự 2015, phù hợp với hiện trạng thửa đất nên được chấp nhận. Yêu cầu của bà T về việc chia kỷ phần bằng hiện vật không được chấp nhận, cần chia bằng tiền. Như vậy, sau khi chia cho ông M được hưởng 01 kỷ phần thừa kế bằng hiện vật tương ứng diện tích 108,31m^2 đất tại thửa 22 tờ bản đồ 40 thì ông C có nghĩa vụ trích chia kỷ phần thừa kế bằng tiền cho bà T là 1.019.400.000đồng. Tuy nhiên,bà T tự nguyện tặng cho ông Nguyễn Thế C toàn bộ kỷ phần thừa kế được chia. Đây là sự tự nguyện của các đương sự, phù hợp với quy định pháp luật cần được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] Đối với toàn bộ tài sản công trình trên thửa đất số 22 tờ bản đồ 40, thửa đất số 09 tờ bản đồ 40 và thửa đất số 02 tờ bản đồ 39 các đương sự đều xác định không phải di sản thừa kế và không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông M, ông C, ông M1, ông C1, bà T đều là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu,miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Về chi phí tố tụng:

[8.1]Tổng chi phí định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ tại Tòa án sơ thẩm là 20.000.000đồng. Do yêu cầu khởi kiện của ông M được chấp nhận một phần nên ông C, ông M1, ông C1, ông M mỗi người phải chịu 5.000.000đồng chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản. Do ông M đã nộp tạm ứng số tiền này nên ông C, ông M1, ông C1 mỗi người phải hoàn trả ông M 5.000.000 đồng chi phí tố tụng theo Điều 157, Điều 158, Điều 164,Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[8.2]Đối với số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm là 1.900.000đồng ông M tự nguyện chịu cả. Xét thấy đây là sự tự nguyện của đương sự nên được chấp nhận.

[9]Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Nguyễn Thế M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thế M, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 20/2025/DS-ST ngày 26/12/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 9- Bắc Ninh.

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 35, Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 148, Điều 157, Điều 158, Điều 164, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990.

Căn cứ Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650 và Điều 651, Điều 658, Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thừa kế.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu,miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Thế M về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thế N2.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thế M.

2.1. Xác định thửa đất số 22 tờ bản đồ 40 diện tích 813,1m^2; thửa đất số 09 tờ bản đồ 40 diện tích 207m^2 và thửa đất số 02 tờ bản đồ số 39 diện tích 496m^2,cùng địa chỉ Tổ dân phố L, phường T, tỉnh Bắc Ninh là di sản thừa kế cụ Nguyễn Thế N2 và cụ Nguyễn Thị D1 để lại.

2.2. Di sản của cụ Nguyễn Thế N2 gồm 300m^2 đất ở và 106,55m^2 đất vườn thuộc thửa đất số 22 tờ bản đồ 40 thuộc về ông Nguyễn Thế C (là người thừa kế đang quản lý di sản của cụ Nguyễn Thế N2); diện tich 103,5m^2 đất ở thuộc thửa đất số 09 tờ bản đồ 40 thuộc về ông Nguyễn Thế M1 (là người thừa kế đang quản lý di sản của cụ Nguyễn Thế N2); diện tích 248m^2 đất ở thuộc thửa đất số 02 tờ bản đồ số 39 thuộc về ông Nguyễn Thế C1 (là người thừa kế đang quản lý di sản của cụ Nguyễn Thế N2).

2.3.Trích chia công sức bảo quản di sản cho: Ông Nguyễn Thế C là 108,31m^2 đất tương ứng trị giá là 1.663.396.000đồng; ông Nguyễn Thế M1 là

43,3m^2 đất tương ứng trị giá là 665.358.400đồng; ông Nguyễn Thế C1 64,97m^2 đất tương ứng trị giá là 998.037.600 đồng.

2.4. Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị D1 thành 5 phần bằng nhau, mỗi kỷ phần là 93,09m^2 đất ở và 15,22m^2 đất vườn. Tổng trị giá mỗi kỷ phần là 1.663.369.800đồng. Ông Nguyễn Thế M, ông Nguyễn Thế C, ông Nguyễn Thế C1, ông Nguyễn Thế M1, bà Nguyễn Thị T mỗi người được chia 01 kỷ phần thừa kế trị giá 1.663.369.800đồng.

2.5. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T về việc tự nguyện tặng cho ông Nguyễn Thế C toàn bộ kỷ phần thừa kế được chia.

2.6.Ghi nhận sự tự nguyện giữa ông Nguyễn Thế M1, ông Nguyễn Thế C, ông Nguyễn Thế C1 về việc không yêu cầu thanh toán chênh lệch kỷ phần thừa kế, về việc tặng cho nhau kỷ phần thừa kế và phần chênh lệch kỷ phần thừa kế.

2.7.Ông Nguyễn Thế C1 được quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích 496m^2 đất ở thuộc thửa đất số 02 tờ bản đồ số 39, địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố L, phường T, tỉnh Bắc Ninh (tại vị trí là hình hình được nối bởi các điểm A-4-B-C-D-10-E-F-13-G-15 trên sơ đồ kèm theo bản án).

2.8.Ông Nguyễn Thế M1 được quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích 207 m^2 đất ở thuộc thửa đất số 09 tờ bản đồ số 40, địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố L, phường T, tỉnh Bắc Ninh (tại vị trí là hình được nối bởi các điểm 2-3-4-A-B-C-8-9-10-11-12-13-14-15-16-17-18-2 trên sơ đồ kèm theo bản án).

2.9.Ông Nguyễn Thế C được quản lý, sử dụng diện tích 688,2m^2 đất gồm 490,32m^2 đất ở và 197,88m^2 đất vườn thuộc thửa đất số 22 tờ bản đồ số 40, địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố L, phường T, tỉnh Bắc Ninh (tại vị trí là hình được nối bởi các điểm A1-A2-6-A3-D-11-E-F-13-14-15-G-17-18-H-19-20-21-I-24-K-L-A1 trên sơ đồ kèm theo bản án).

2.10.Ông Nguyễn Thế M được quản lý, sử dụng diện tích 108,31m^2 (gồm 93,09m^2 đất ở và 15,22m^2 đất vườn) thuộc thửa đất số 22 tờ bản đồ số 40, địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố L, phường T, tỉnh Bắc Ninh (tại vị trí là hình được nối bởi các điểm A-A0-4-5-6-A2-A1 trên sơ đồ kèm theo bản án).

2.11.Ông Nguyễn Thế M được sử dụng diện tích 22,9m^2 đất có địa chỉ: Tổ dân phố L, phường T, tỉnh Bắc Ninh tại vị trí là hình được nối bởi các điểm 1-2-A-A1-N trên sơ đồ kèm theo bản án và có nghĩa vụ hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phải thực hiện nghĩa vụ theo quy định pháp luật.

2.12.Các đương sự có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ kết quả giải quyết của Toà án thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự theo quy định của Luật đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3.Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Thế M, chị Nguyễn Thị H3, ông Nguyễn Thế C:

- Ông Nguyễn Thế M có nghĩa vụ trả chị Nguyễn Thị H3 80.000.000 đồng trị giá 10 trụ cọc bê tông trên diện tích 108,31m^2 đất tại vị trí là hình được nối bởi các điểm A-A0-4-5-6-A2-A1 trên sơ đồ kèm theo bản án.

- Ông Nguyễn Thế M có nghĩa vụ trả ông Nguyễn Thế C 10.000.000đồng trị giá 01 cây sấu có đường kính gốc 40cm trên diện tích đất 22,9m^2 đất tại vị trí là hình được nối bởi các điểm 1-2-A-A1-N trên sơ đồ kèm theo bản án.

- Ông Nguyễn Thế M được sở hữu toàn bộ số cọc bê tông có trên diện tích đất 108,31m^2 và 01 cây sấu trên diện tích đất 22,9m^2 nêu trên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4.Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Thế M, ông Nguyễn Thế C, ông Nguyễn Thế C1, ông Nguyễn Thế M1 mỗi người phải chịu 5.000.000đồng chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản tại cấp sơ thẩm. Do ông Nguyễn Thế M đã nộp toàn bộ số tiền này nên ông Nguyễn Thế C, ông Nguyễn Thế C1, ông Nguyễn Thế M1 mỗi người phải hoàn trả ông Nguyễn Thế M 5.000.000đồng chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản.

Ông Nguyễn Thế M nhận chịu cả 1.900.000đồng chi phí xem xét thẩm định tại cấp phúc thẩm. Xác nhận ông M đã nộp đủ.

5.Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Thế M, ông Nguyễn Thế C, ông Nguyễn Thế C1, ông Nguyễn Thế M1, bà Nguyễn Thị T.

6.Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Thế M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7,7a,7b,9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh Bắc ninh;
-Toà án nhân dân Khu vực 9- Bắc Ninh;
-Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh;
- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 9 – Bắc Ninh;
-Các đương sự;
-Lưu HS; VP

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Triệu Thị Luyện